**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH   
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1604/QĐ-UBND-HC ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

**II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**

**4. Tên thủ tục hành chính: Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu - 3.000175**

**4.1 Trình tự, cách thức, thời gian giải quyết thủ tục hành chính**

| **TT** | **Trình tự**  **thực hiện** | **Cách thức thực hiện** | **Thời gian giải quyết** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bước 1** | **Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:** Chủ lâm sản chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định và nộp hồ sơ qua các cách thức sau: | 1. Nộp trực tiếp qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân huyện (Tam Nông, Tháp Mười).  2. Hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích: Gửi hồ sơ về địa chỉ: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân huyện (Tam Nông, Tháp Mười). | Sáng: Từ 07 giờ đến 11 giờ 30 phút.  Chiều: Từ 13 giờ 30 đến 17 giờ của các ngày làm việc. | Đối với địa bàn không có Hạt Kiểm lâm (các huyện, thành phố còn lại): Tổ chức, cá nhân thực hiện theo thủ tục Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu cấp tỉnh. |
| **Bước 2** | **Tiếp nhận và chuyển hồ sơ thủ tục hành chính** | Đối với hồ sơ được nộp trực tiếp qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của phần mềm một cửa điện tử của Tỉnh.  a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ phải hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;  b) Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính;  c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cán bộ, công chức viên chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả; đồng thời, chuyển cho cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy trình. | Chuyển ngay hồ sơ tiếp nhận trực tiếp trong ngày làm việc (không để quá 03 giờ làm việc) hoặc chuyển vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo đối với trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ hàng ngày. |  |
| **Bước 3** | **Giải quyết thủ tục hành chính** | Sau khi nhận hồ sơ thủ tục hành chính từ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả công chức, viên chức xử lý xem xét, thẩm định hồ sơ, trình phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính: | Bốn (04) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ, trong đó: |  |
| 1. Tiếp nhận hồ sơ |  |  |
| 2. Giải quyết hồ sơ (cơ quan/bộ phận chuyên môn), trong đó: |  |  |
| Hạt Kiểm lâm kiểm tra thực tế lô hàng gỗ xuất khẩu theo quy định và xác nhận bảng kê gỗ. Trường hợp không xác nhận bảng kê gỗ, trong 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản kiểm tra, Hạt Kiểm lâm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.  - Bộ phận chuyên môn: 03 ngày  - Lãnh đạo Hạt: 01 ngày | Bốn (04) ngày làm việc |  |
| **Bước 4** | **Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính** | Công chức tiếp nhận và trả kết quả nhập vào sổ theo dõi hồ sơ và phần mềm điện tử thực hiện như sau:  - Thông báo cho tổ chức, cá nhân biết trước qua tin nhắn, thư điện tử, điện thoại hoặc qua mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép đối với hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn quy định.  - Tổ chức, cá nhân nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo thời gian, địa điểm ghi trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (xuất trình giấy hẹn trả kết quả). Công chức trả kết quả kiểm tra phiếu hẹn và yêu cầu người đến nhận kết quả ký nhận vào sổ và trả kết quả.  - Trường hợp nhận kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích (đăng ký theo hướng dẫn của Bưu điện)  - Thời gian trả kết quả: Sáng từ 07 giờ đến 11 giờ 30 phút; Chiều từ 13 giờ 30 đến 17 giờ của các ngày làm việc. |  |  |

**4.2 Thành phần, số lượng hồ sơ**

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu theo Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ.

- Bản chính Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất theo Mẫu số 05 hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất theo Mẫu số 06 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ.

- Bản sao hồ sơ gỗ nhập khẩu theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam hoặc bản sao hồ sơ nguồn gốc gỗ khai thác trong nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ NN&PTNTvề quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản (Thông tư số 27/2018/TT-BNNTPNT ngày 16/11/2018).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**4.3 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Chủ gỗ có lô hàng gỗ xuất khẩu không phải là doanh nghiệp Nhóm I.

**4.4 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thủ tục hành chính: Hạt Kiểm lâm.

b) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Hạt Kiểm lâm.

**4.5 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Xác nhận của Hạt Kiểm lâm cấp huyện trên Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất hoặc Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất.

**4.6 Phí, lệ phí:** Không

**4.7 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Mẫu số 04: Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu, ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020.

- Mẫu số 05: Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất, ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020.

- Mẫu số 06: Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất, ban hành kèm theo Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020.

**4.8 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

**4.9 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**

- Điều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

- Thủ tục số 01, Mục C, Phần II ban hành kèm theo Quyết định số 4044/QĐ-BNN-TCLN ngày 14/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thủ tục số 06, Mục C, Phần II thuộc Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 3594/QĐ-BNN-VP ngày 20/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ban hành Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

**4.10 Lưu hồ sơ (ISO)**

| **Thành phần hồ sơ lưu** | **Bộ phận lưu trữ** | **Thời gian lưu** |
| --- | --- | --- |
| - Như mục 4.2;  - Kết quả giải quyết TTHC hoặc Văn bản trả lời của đơn vị đối với hồ sơ không đáp ứng yêu cầu, điều kiện.  - Biên bản kiểm tra. | Hạt Kiểm lâm huyện | Từ 01 năm, sau đó chuyển hồ sơ đến kho lưu trữ của Hạt Kiểm lâm. |
| Các biểu mẫu theo Khoản 1, Điều 9, Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả |

**Mẫu số 04. Đề nghị xác nhận nguồn gốc gỗ xuất khẩu**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
----------------**

*………, ngày …… tháng …… năm*

**ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC GỖ XUẤT KHẨU**

*(Gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước không phải xác nhận)(1)*

Kính gửi (2):.............................................................................

1. Tên chủ gỗ (3):............................................................................... ; MST/MSDN/CMND/CCCD(4): ..............................

2. Địa chỉ (5): ....................................................................... ; Số điện thoại: ......................., Địa chỉ Email: .....................

3. Địa điểm kiểm tra (6): ...........................................

4. Khối lượng/Trọng lượng/Số lượng gỗ: ........................

5. Hồ sơ kèm theo (7): ...............................................................................

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị (8).............................................. xem xét kiểm tra, xác nhận bảng kê gỗ./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ GỖ** *(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu (nếu có))* |

***Ghi chú:***

(1) Gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng trong nước xuất khẩu sang thị trường ngoài EU đã thực hiện trình tự, thủ tục khai thác theo quy định của Bộ NN&PTNTvề quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản: Không phải xác nhận nguồn gốc gỗ theo Mẫu số 04 này.

(2) Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi cất giữ lô hàng gỗ.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi địa chỉ trụ sở trên giấy phép đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi rõ địa điểm để cơ quan Kiểm lâm sở tại đến kiểm tra và xác nhận bảng kê gỗ.

(7) Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

(8) Ghi tên cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi lưu giữ lô hàng gỗ đề nghị xác nhận.

**Mẫu số 05. Bảng kê gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất**

|  |  |
| --- | --- |
| ......................... ......................... -------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số(1): ............/BKGXK | Tờ số(2): ................... Tổng số tờ: .............. |

**BẢNG KÊ GỖ XUẤT KHẨU/TẠM NHẬP, TÁI XUẤT**

*(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)*

1. Tên chủ gỗ(3): .............................. ; MST/MSDN/CMND/CCCD(4): ........................................................................

2. Địa chỉ(5): ............................................................................................................ ......................................................

3. Số điện thoại: ..................................... ; Địa chỉ Email ...................................... ......................................................

4. Tên khách hàng nhập khẩu(6): ............................................................................ ......................................................

5. Địa chỉ: ............................................................................................................... ......................................................

6. Quốc gia nhập khẩu: .......................................................................................... .....................................................

7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu: ................................................................................. ......................................................

8. Nguồn gốc gỗ xuất khẩu(7):

Gỗ khai thác trong nước: □ Gỗ rừng trồng         □ Gỗ rừng tự nhiên.

□ Gỗ nhập khẩu.

□ Gỗ sau xử lý tịch thu.

□ Gỗ hỗn hợp.

9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có): ........................ Ngày ..... tháng ... năm...........

10. Thông tin về gỗ xuất khẩu:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số hiệu/ nhãn đánh dấu** (nếu có) | **Tên gỗ** | | | | **Quy cách** | | | **Số lượng** (thanh/ tấm/ lóng) | **Khối lượng** (kg hoặc m3) | **Ghi chú** |
| **Tên thương mại** | **Tên tiếng Anh** (nếu có) | **Tên khoa học** | **Nhóm loài**(8) | **Dài** | **Rộng** | **Đường kính hoặc chiều dày** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng:** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI**(9) *(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* | *Ngày…… tháng…… năm……* CHỦ GỖ *(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

***Ghi chú:***

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê gỗ được ghi bởi cơ quan Kiểm lâm sở tại để vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ theo từng trang để các cơ quan có thẩm quyền xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức/đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(7) Căn cứ vào nguồn gốc gỗ xuất khẩu, chủ gỗ tích vào các ô về nguồn gốc gỗ.

(8) Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

(9) Áp dụng đối với gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nội dung chủ gỗ đã kê khai.

**Mẫu số 06. Bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu/tạm nhập, tái xuất**

|  |  |
| --- | --- |
| ......................... ......................... -------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số(1):      /BKSPGXK | Tờ số(2): ...................... Tổng số tờ: .................. |

**BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ XUẤT KHẨU/TẠM NHẬP, TÁI XUẤT**

1. Tên chủ sản phẩm gỗ(3): .....................; MST/MSDN/CMND/CCCD(4): ..........................................................................

2. Địa chỉ chủ sản phẩm gỗ (5): ............................................................................... ..............................................................

3. Số điện thoại: .................................... ; Địa chỉ Email: ...................................... ..............................................................

4. Tên khách hàng nhập khẩu(6): ............................................................................ ..............................................................

5. Địa chỉ khách hàng nhập khẩu: ........................................................................ ..............................................................

6. Quốc gia nhập khẩu: ......................................................................................... ..............................................................

7. Cảng/cửa khẩu xuất khẩu: ................................................................................. ..............................................................

8. Nguồn gốc sản phẩm gỗ (7):

Chế biến từ nguyên liệu gỗ khai thác trong nước: □ Gỗ rừng trồng.         □ Gỗ rừng tự nhiên.

□ Chế biến từ nguyên liệu gỗ nhập khẩu.

□ Chế biến từ nguyên liệu gỗ sau xử lý tịch thu.

□ Chế biến từ nguyên liệu gỗ hỗn hợp.

9. Số hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có): ................. Ngày .... tháng .... năm .......

10. Thông tin sản phẩm gỗ:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên sản phẩm gỗ**(8) | **Số hiệu/ nhãn đánh dấu** (nếu có) | **Đơn vị tính** | **Tên gỗ nguyên liệu** (9) | | | | **Số lượng sản phẩm** | **Khối lượng/ trọng lượng sản phẩm** | **Ghi chú** |
| **Tên phổ thông/ tên thương mại** | **Tên tiếng Anh** (nếu có) | **Tên khoa học** | **Nhóm loài** (10**)** |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng:** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.*/.*

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN** **KIỂM LÂM SỞ TẠI** (11) | *Ngày….. tháng….. năm…....* **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** **LẬP BẢNG KÊ SẢN PHẨM GỖ** |

***Ghi chú:***

Cuối mỗi trang của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của trang đó và có chữ ký của chủ sản phẩm gỗ; trang cuối của bảng kê ghi tổng số lượng, khối lượng của từng loại sản phẩm gỗ trong cả bảng kê.

(1) Số của bảng kê sản phẩm gỗ được ghi bởi cơ quan Kiểm lâm sở tại để vào sổ theo dõi xác nhận bảng kê đối với trường hợp sản phẩm gỗ phải xác minh, xác nhận hoặc chủ gỗ ghi số thứ tự theo số bảng kê sản phẩm gỗ xuất khẩu đã lập trong năm đối với trường hợp sản phẩm gỗ không phải xác minh, xác nhận của cơ quan Kiểm lâm trước khi xuất khẩu. Cách ghi theo ví dụ 20/001: 20 là năm 2020; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập.

(2) Số tờ của bảng kê: Nếu bảng kê có nhiều hơn 1 tờ thì người khai phải ghi rõ tờ số mấy, tổng số tờ trên từng trang để các cơ quan có thẩm quyền có xác minh, kiểm tra.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ số đăng ký kinh doanh hoặc mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế đối với tổ chức/số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy đăng ký kinh doanh đối với tổ chức/địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với cá nhân.

(6) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(7) Căn cứ vào nguồn gốc sản phẩm gỗ xuất khẩu, chủ gỗ tích vào các ô về nguồn gốc gỗ.

(8) Ghi theo mã các mặt hàng sản phẩm gỗ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

(9) Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng nguyên liệu gỗ hỗn hợp thì ghi tên sản phẩm gỗ theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ.

(10) Ghi gỗ thuộc Phụ lục CITES (PLI, PLII) hoặc gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm (IA, IIA) hoặc gỗ thuộc loài thông thường (TT).

(11) Áp dụng đối với sản phẩm gỗ thuộc đối tượng phải xác nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này; cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận nội dung chủ sản phẩm gỗ đã kê khai.